

Ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại tỉnh Vĩnh Long

 **Ths. Trần Thị Ánh Hồng***

Nhận: 04/9/2019

Biên tập:

Duyệt đăng:

Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát và phân tích 209 mẫu với đối tượng khảo sát là ban lãnh đạo và các nhân viên đang làm việc trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả phân tích chỉ ra rằng cả 5 nhân tố của kiểm soát nội bộ là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại.

Từ khóa: kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu, hoạt động kinh doanh và ngân hàng thương mại

The objective of the study is to identify internal control factors affecting the effectiveness of business activities at commercial banks in Vĩnh Long Province. The main research method is quantitative method through surveying and analyzing 209 samples with the survey subjects as the leader board and employees working in commercial banks in Vĩnh Long province. The analysis results show that all five factors of internal control such as control environment, risk assessment, information and communication, monitoring and control activities, which have a positive effect on effectiveness of business operations at commercial banks.

Keywords: internal control, effectiveness, business activities and commercial banks

1. Đặt vấn đề

Ngân hàng thương mại (NHTM) là loại hình trung gian tài chính đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng hiện nay chưa thực sự hiệu quả, vẫn bộc lộ những yếu kém trong điều hành và hoạt động nghiệp vụ. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM, một trong những giải pháp cần thực hiện là xây dựng hệ thống kiểm

soát nội bộ (KSNB) vững mạnh. Báo cáo COSO (2013) và nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của KSNB đối với hoạt động của tổ chức.

Nhận thức được điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 44/2011/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN và Thông tư 40/2018/TT-NHNN hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của hệ thống

KSNB tại các NHTM. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát và phân tích các nhân tố thuộc KSNB ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long, nhằm hỗ trợ các ngân hàng trên địa bàn hoàn thiện hệ thống KSNB, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu các nhân tố thuộc KSNB ảnh hưởng đến tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long. Báo cáo COSO đề cập đến 5 nhân tố KSNB nhằm đạt được 3 mục tiêu: hoạt động, tuân thủ và báo cáo, tuy nhiên đề tài chỉ nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hoạt động, không nghiên cứu các mục tiêu khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp định lượng. Dựa trên các cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu trước có liên quan, tác giả thiết lập các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu sơ cấp để kiểm định mô hình nghiên cứu thể hiện mối quan

*** Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long**

hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc tại tỉnh Vĩnh Long.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập dữ liệu

Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp phát triển mầm (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Theo phương pháp này, tác giả sẽ chọn bất kỳ lãnh đạo hoặc nhân viên trong NHTM nào trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long mà tác giả có thể tiếp cận và khảo sát được một cách dễ dàng, kết hợp với sự giới thiệu của người trả lời để tiếp cận các cá nhân khác phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu.

Phương pháp kiểm định

Dữ liệu thu thập được sau khi được mã hóa và làm sạch được xử lý bằng phần mềm SPSS kết hợp với các phân tích sau: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy của các thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy bội.

4. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào báo cáo COSO, các nghiên cứu trước (Angella Amudo và Eno L. Inanga (2009), Sultana và Haque (2011), Ho Tuan Vu (2016)...), và các nền tảng lý thuyết, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như trong Hình 1.

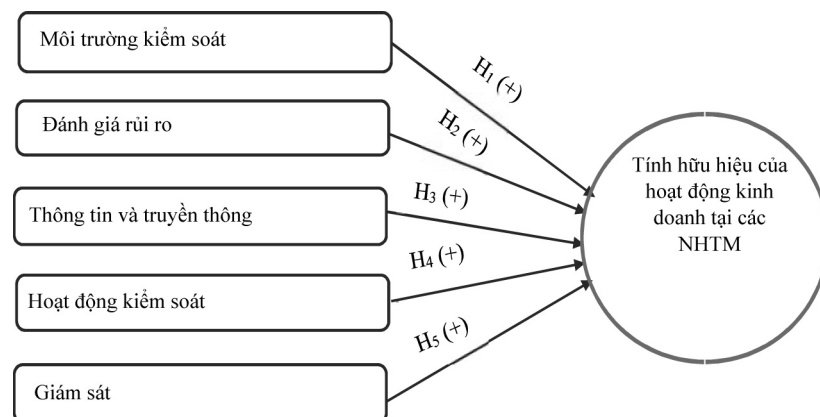
Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả xây dựng các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H1: Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long;

Giả thuyết H2: Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long;

Giả thuyết H3: Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long;

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Bảng 1. Bảng thống kê mẫu về vị trí công tác

TT	Vị trí công tác	Số lượng mẫu	Tỷ lệ
1.	Giám đốc	8	3,8%
2.	Phó giám đốc	8	3,8%
3.	Trưởng phòng	15	7,2%
4.	Phó trưởng phòng	9	4,3%
5.	Kiểm soát viên	13	6,2%
6.	Giao dịch viên	83	39,7%
7.	Nhân viên tín dụng	65	31,1%
8.	Chuyên viên điện toán	4	1,9%
9.	Chuyên viên giám sát	1	0,5%
10.	Chuyên viên phân tích tín dụng	1	0,5%
11.	Chuyên viên pháp lý chứng từ	1	0,5%
12.	Chuyên viên xử lý nợ	1	0,5%
	Tổng cộng	209	100,0 %

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng 2. Kết quả phân tích đánh giá độ tin cậy của thang đo

TT	Nhóm biến	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Môi trường kiểm soát	7	,849
2	Đánh giá rủi ro	6	,846
3	Thông tin và truyền thông	8	,852
4	Hoạt động kiểm soát	9	,839
5	Giám sát	5	,842
6	Tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM	3	,847

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

Giả thuyết H4: Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long;

Giả thuyết H5: Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long.

5. Kết quả nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Để thu thập đủ số mẫu cho

nghiên cứu, tác giả đã thực hiện 250 bảng khảo sát thông qua gửi trực tiếp, gửi mail và công cụ Google Docs trên Internet cho các đối tượng như là lãnh đạo và các nhân viên của các NHTM đang hoạt động tại tỉnh Vĩnh Long. Tác giả thu về được 217 mẫu, trong đó có 8 mẫu không hợp lệ do không đầy đủ thông tin hoặc bỏ nhiều ô trống. Vì vậy, số lượng mẫu hợp lệ của nghiên cứu là 209 mẫu (bảng 1).

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo được thể hiện ở Bảng 2, trang 62, cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể đều lớn hơn 0,6. Vì vậy, thang đo dùng để đo lường các thành phần của hệ thống KSNB và tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM không loại bỏ bất kỳ biến quan sát nào, tổng số biến quan sát là 38 biến. Đồng thời, kết quả phân tích đã chỉ ra rằng, các thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết cho việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập

Phân tích nhân tố khám phá lần thứ 1 cho kết quả là hệ số tải nhân tố ở 2 biến TT5 và KS7 xuất hiện đồng thời ở 2 nhóm nhân tố với sự chênh lệch giữa 2 hệ số đều là $0,132 < 0,3$. Có nghĩa là cả hai biến này đều đo lường cho hai nhân tố. Để đảm bảo giá trị phân biệt giữa các nhân tố, tác giả sẽ tiến hành loại lần lượt các biến này ra khỏi tập biến quan sát.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 3 trong Bảng 3 cho thấy rằng, $KMO = 0,815 > 0,5$ và $Sig. = 0,000 < 0,05$ nên việc sử dụng phân tích EFA để đánh giá giá trị thang đo các thành phần của hệ thống KSNB là thích hợp. Theo Bảng 4, giá trị Eigenvalue = $2,522 > 1$ thì số nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất nên số nhân tố được trích là 5 nhân tố. Phương sai trích là $55,371\% > 50\%$ là đạt yêu cầu. Điều này chứng tỏ 55.371% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhân tố. Kết luận, số lượng nhân tố trích được là phù hợp với giả thuyết ban đầu về số lượng thành phần thang đo.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett cho thang đo các thành phần của kiểm soát nội bộ lần thứ 3

TT	Nhóm biến	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Môi trường kiểm soát	7	,849
2	Đánh giá rủi ro	6	,846
3	Thông tin và truyền thông	8	,852
4	Hoạt động kiểm soát	9	,839
5	Giám sát	5	,842
6	Tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM	3	,847

Bảng 4. Bảng phương sai trích cho thang đo các thành phần của kiểm soát nội bộ lần thứ 3

Hệ số KMO		,815
Mô hình kiểm tra Bartlett	Giá trị Chi-Square	2787,495
	Bậc tự do	528
	Sig.	,000

Bảng 5. Kiểm định KMO và Bartlett cho thang đo tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tích lũy phương sai trích
1	4,763	14,433	14,433	4,763	14,433	14,433	3,902	11,823	11,823
2	4,003	12,129	26,562	4,003	12,129	26,562	3,813	11,553	23,377
3	3,797	11,507	38,069	3,797	11,507	38,069	3,736	11,321	34,697
4	3,187	9,658	47,727	3,187	9,658	47,727	3,670	11,121	45,818
5	2,522	7,644	55,371	2,522	7,644	55,371	3,152	9,553	55,371
6	,980	2,968	58,339						
7	,959	2,906	61,245						

Bảng 6. Bảng phương sai trích cho thang đo tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các ngân hàng thương mại

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích	Tổng tích lũy phương sai trích	Tổng	Phương sai trích	Tổng tích lũy phương sai trích
1	1,899	63,305	63,305	1,899	63,305	63,305
2	,689	22,978	86,284			
3	,411	13,716	100,000			

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

Sau khi đánh giá giá trị thang đo các nhân tố của KSNB, tác giả tiến hành đánh giá giá trị thang đo tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM. Theo Bảng 5 ta thấy, thang đo tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM có giá trị $KMO = 0,622 > 0,5$ và $Sig. = 0,000 < 0,05$ nên việc

sử dụng phân tích EFA để đánh giá giá trị thang đo này là thích hợp.

Theo Bảng 6, giá trị Eigenvalue = $1,899 > 1$ thì số nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất nên số nhân tố được trích là 1 nhân tố. Phương sai trích là $63,307\% > 50\%$ là đạt yêu cầu. Điều này chứng tỏ 63,307% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố duy nhất là phù hợp.

Thang đo tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM bao gồm 3 biến quan sát và cả 3 biến quan sát này đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, thể hiện các biến quan sát đều có ý nghĩa trong thực tiễn.

Phân tích hồi quy bội

Các giả định bao gồm giả định quan hệ tuyến tính, giả định phương sai các sai số không đổi, giả định về phân phối chuẩn của phần dư và giả định không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến trong nghiên cứu này đều được đảm bảo.

Bảng 7 cho thấy, R^2 hiệu chỉnh = 0,645 có nghĩa là 64,5%, có nghĩa là mô hình có khả năng giải thích 64,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM. Đồng thời, hệ số DW = 2,006 có giá trị gần bằng 2 nên không có sự tương quan chuỗi bậc nhất. Vì vậy, dữ liệu nghiên cứu thu thập được là tốt và phù hợp với mô hình nghiên cứu.

Kiểm định F trong ANOVA nhằm mục đích kiểm tra xem kết quả của mô hình có thể suy rộng ra và áp dụng được cho tổng thể hay không. Theo kết quả ở bảng 8 ta thấy, giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 nên mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tổng thể và mẫu nghiên cứu có thể đại diện cho tổng thể.

Mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng thành phần trong hệ thống KSNB đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM thể hiện thông qua trọng số hồi quy của các biến độc lập là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát. Cụ thể, các trọng số hồi quy (Beta) của từng biến được thể hiện trong bảng 9. Giá trị Beta của các biến này đều dương có

nghĩa là các biến này có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM, với Sig. < 0,05 nên các biến này đều có ý nghĩa thống kê.

Từ bảng 9 ta có phương trình hồi quy tuyến tính bội của các nhân tố thuộc hệ thống KSNB ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long được viết theo hệ số Beta đã chuẩn hóa như sau:

$$HH = 0,607MT + 0,301RR + 0,123TT + 0,386KS + 0,087GS$$

Kết luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố thuộc KSNB có ảnh hưởng cùng chiều đến tính hữu hiệu của hoạt động kinh doanh tại các NHTM tại tỉnh Vĩnh Long. Trong đó, mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông và giám sát.

6. Giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB

Từ kết quả khảo sát các nhân tố KSNB ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các NHTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM như sau:

Đối với môi trường kiểm soát: Ban lãnh đạo cần tạo ra một môi trường kiểm soát coi trọng vai trò của đạo đức kinh doanh trong nội bộ ngân hàng; ban hành bộ chuẩn mực đạo đức, nội quy lao động, văn hóa ngân hàng, quy tắc ứng xử của nhân viên và có những biện pháp khuyến khích nhân viên tuân thủ các quy định như khen thưởng, biểu dương các cá nhân thực hiện tốt; xây dựng quy trình tuyển dụng phù hợp với từng bộ phận để đảm bảo tuyển dụng những nhân viên có trình độ chuyên môn, năng lực tốt phù hợp với vị trí cần tuyển và thường xuyên mở các lớp đào tạo, bồi

Bảng 7. Bảng tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R^2	Hệ số R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số DW
1	,808	,653	,645	,23525	2,006

Bảng 8. Bảng phân tích ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (Df)	Bình phương trung bình	F	Sig.
1					
Hồi quy	21,161	5	4,232	76,476	,000
Sai số	11,234	203	,055		
Tổng	32,396	208			

Bảng 9. Bảng trọng số hồi quy của các biến độc lập

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	Hằng số	-,219	,250	-,879	,381		
	KS	,323	,036	,386	9,056	,000	,938
	TT	,088	,030	,123	2,895	,004	,953
	MT	,386	,026	,607	14,673	,000	,998
	RR	,212	,030	,301	7,163	,000	,970
	GS	,052	,026	,087	2,020	,045	,930

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

đường nghiệp vụ cho nhân viên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ giúp nhân viên bắt kịp những thay đổi về quy trình thực hiện công việc; trả lương dựa vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên. Điều này sẽ tạo động lực giúp nhân viên cố gắng tối đa phát huy năng lực bản thân nhằm hoàn thành tốt mục tiêu được giao; xác định chức năng của từng bộ phận, từng cá nhân trong ngân hàng, phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận, từng cá nhân nhằm hạn chế sự chồng chéo trong quá trình thực hiện công việc và sự dùn dẩy trách nhiệm.

Đối với hoạt động kiểm soát: Các chính sách và hoạt động của ngân hàng cần phải cụ thể hóa bằng các thủ tục kiểm soát và ban hành cho tất cả các nhân viên để thực hiện, đảm bảo các thủ tục kiểm soát được thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình. Ngân hàng cần xây dựng các biện pháp kiểm soát các hoạt động của đơn vị như kiểm soát quá trình thực hiện các thủ tục kiểm soát, kiểm soát tình hình thực hiện các mục tiêu của đơn vị, kiểm soát quá trình xử lý thông tin và kiểm soát tình hình thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định của pháp luật và ngân hàng, thông qua bộ phận KSNB của đơn vị.

Đối với đánh giá rủi ro: Ban lãnh đạo ngân hàng cần xây dựng các mục tiêu hoạt động và kiểm soát rõ ràng. Bên cạnh đó, ngân hàng phải thường xuyên đánh giá rủi ro đe dọa đến việc đạt được các mục tiêu đề ra để có những biện pháp xử lý kịp thời nhằm hạn chế và phòng ngừa rủi ro. Ngân hàng cần phải xây dựng cơ chế nhận diện rủi ro và phải thường xuyên điều chỉnh quy trình nghiệp vụ để nhận diện,

đánh giá và ứng phó kịp thời với rủi ro mới phát sinh trong hoạt động, phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Đối với thông tin và truyền thông: Cần công khai, minh bạch thông tin trong nội bộ ngân hàng thông qua việc áp dụng và duy trì một số biện pháp sau: định kỳ phổ biến cho nhân viên các văn bản về chính sách, quy định, quy trình của ngân hàng cũng như các chỉ thị của cấp trên cho toàn thể nhân viên, giúp họ nắm rõ thông tin và thực hiện đúng quy định; thường xuyên nâng cấp phần mềm ứng dụng, cập nhật đầy đủ các chương trình hệ thống, khắc phục nhanh chóng các lỗi và sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động, đẩy nhanh tốc độ xử lý dữ liệu nhằm đáp ứng nhu cầu báo cáo, cung cấp thông tin nhanh và kịp thời. Cần chú trọng đến công tác truyền đạt thông tin và nhận thông tin phản hồi của các đối tượng bên ngoài, tạo lập trang thông tin của ngân hàng để ghi nhận hình ảnh và toàn bộ thông tin cần thiết của ngân hàng, đặc biệt phải cập nhật liên tục các tin tức về ngân hàng như những giải thưởng, danh hiệu mà ngân hàng đã đạt được, những ưu đãi về các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng mình, những chương trình khuyến mãi...

Đối với giám sát: Ngân hàng phải thường xuyên tăng cường và nâng cao công tác kiểm tra, giám sát trên các lĩnh vực nghiệp vụ bên trong và bên ngoài ngân hàng để phát hiện những điểm chưa phù hợp của hệ thống và có biện pháp điều chỉnh kịp thời với tình hình thực tế tại đơn vị, nhằm chủ động phát hiện, cảnh báo ngăn ngừa những sai phạm trong công tác quản lý tại ngân hàng. Các NHTM cần xây dựng quy trình giám sát thường xuyên kết hợp giám sát định kỳ ở tất cả các khâu của quy

trình hoạt động và được thực hiện bởi những kiểm toán viên nội bộ có kiến thức nền tảng trong các nghiệp vụ nhằm đưa ra các đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống KSNB.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần thuê kiểm toán độc lập là các công ty danh tiếng để đánh giá và góp phần hoàn thiện hệ thống KSNB của các NHTM. ■

Tài liệu tham khảo

Đào Văn Phúc & Lê Văn Hình, HTK-SNB gắn với rủi ro tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Tạp chí NH*, trang 20-26, số 24, (2012).

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Thông tư số 13/2018/TT-NHNN* ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống KSNB của NHTM, chi nhánh NH nước ngoài, (2018).

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Thông tư số 40/2018/TT-NHNN* ngày 28/12/2018 sửa đổi quy định về hệ thống KSNB của NHTM, (2018).

3. Trần Thị Giang Tân, KSNB. Tp. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Phương Đông, (2015).

4. Angella Amudo, Eno L. Inanga, *Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda*, *International Research Journal of Finance and Economics*, 125-144, No 27, (2009).

5. COSO, *The 2013 Internal Control-Integrated Framework*, (2013).

6. COSO, *The 2013 COSO Framework & SOX Compliance: One Approach to an Effective Transition*, (2013).

7. Sultana R and Haque M. E., *Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh*, *ASA University Review*, Vol. 5 No. 1, (2011).

8. Vu, H. T. *The Research of Factors Affecting the Effectiveness of Internal Control Systems in Commercial Banks-empirical Evidence in Viet Nam*. *International Business Research*, 9(7), (2016).